

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo Kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 6 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Lê Song Lai Ông Hoàng Nguyên Học Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Pascal De Petrini Ông Wang Eng Chin Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012) Thành viên (từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2012) Thành viên (từ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2012) Thành viên
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Nguyễn Thị Như Hằng Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân Ông Phạm Phú Tuấn Ông Mai Hoài Anh	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Dự án Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh (từ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2012) Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2012)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Các báo cáo tài chính riêng này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành 



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2013



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

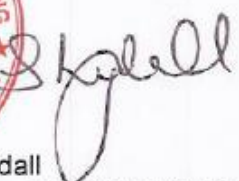
Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận và sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.




Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3353
Ngày 28 tháng 2 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.957.605.189.780	9.279.160.021.716
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.224.462.285.364	3.101.435.901.849
111	Tiền		824.462.285.364	771.435.901.849
112	Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	2.330.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	3.909.275.954.492	736.033.188.192
121	Đầu tư ngắn hạn		4.039.304.630.112	815.277.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(130.028.675.620)	(79.244.243.600)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.238.818.141.954	2.126.947.803.251
131	Phải thu khách hàng	5	1.274.574.429.461	1.152.632.033.803
132	Trả trước cho người bán		550.939.005.745	743.668.199.436
135	Các khoản phải thu khác	6	417.136.879.198	232.545.166.006
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.832.172.450)	(1.897.595.994)
140	Hàng tồn kho	7	3.357.506.580.186	3.186.792.095.368
141	Hàng tồn kho		3.360.961.745.571	3.191.726.002.038
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.455.165.385)	(4.933.906.670)
150	Tài sản ngắn hạn khác		227.542.227.784	127.951.033.056
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	70.612.136.982	56.321.028.026
152	Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		154.117.902.324	70.615.030.542
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.812.188.478	1.014.974.488

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.825.031.622.819	6.285.158.103.799
220	Tài sản cố định		7.446.795.167.863	4.571.226.735.584
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.748.756.576.222	3.140.742.111.001
222	Nguyên giá		5.844.850.660.156	4.819.396.220.602
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.096.094.083.934)	(1.678.654.109.601)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	207.666.924.724	209.380.741.295
228	Nguyên giá		309.274.097.560	305.503.445.243
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(101.607.172.836)	(96.122.703.948)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	3.490.371.666.917	1.221.103.883.288
240	Bất động sản đầu tư	10	69.225.239.090	73.182.137.539
241	Nguyên giá		90.177.337.460	90.177.337.460
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.952.098.370)	(16.995.199.921)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	1.182.017.661.007	1.550.368.535.378
251	Đầu tư vào các công ty con		1.078.318.014.080	823.752.380.127
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		214.466.955.551	214.466.955.551
258	Đầu tư dài hạn khác		80.840.000.000	783.611.273.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(191.607.308.624)	(271.462.074.100)
270	Tài sản dài hạn khác		126.993.554.859	90.380.695.298
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	17.915.187.787	13.955.996.238
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	108.001.947.072	75.328.279.060
278	Tài sản dài hạn khác		1.076.420.000	1.096.420.000
280	TỔNG TÀI SẢN		19.782.636.812.599	15.564.318.125.515

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.388.182.540.872	3.152.169.943.075
310	Nợ ngắn hạn		4.328.837.208.960	2.993.592.789.307
312	Phải trả người bán	12	2.442.335.842.075	1.882.755.381.787
313	Người mua trả tiền trước		21.589.364.414	116.844.952.210
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	331.870.328.102	287.182.837.552
315	Phải trả người lao động		100.460.928.431	42.008.506.653
316	Chi phí phải trả	14	364.013.161.247	260.206.170.893
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	662.625.268.582	58.284.825.493
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		405.942.316.109	346.310.114.719
330	Nợ dài hạn		59.345.331.912	158.577.153.768
333	Phải trả dài hạn khác	16	-	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	17	59.325.269.500	66.571.712.268
338	Doanh thu chưa thực hiện		20.062.412	5.441.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.394.454.271.727	12.412.148.182.440
410	Vốn chủ sở hữu		15.394.454.271.727	12.412.148.182.440
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	8.339.557.960.000	5.561.147.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
414	Cổ phiếu quỹ	19	(4.504.115.000)	(2.521.794.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	93.889.017.729	908.024.236.384
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	588.402.022.008	556.114.754.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	5.100.115.286.990	4.112.389.346.056
440	TỔNG NGUỒN VỐN		19.782.636.812.599	15.564.318.125.515

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
Đô la Mỹ	11.737.838,41	27.989.325,30
Đồng Euro	49.847,54	1.482.877,52



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

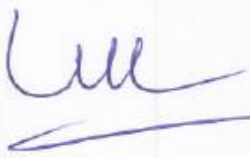
Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.337.224.229.674	22.264.531.786.640
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(540.109.559.314)	(443.128.597.657)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.797.114.670.360	21.821.403.188.983
11	Giá vốn hàng bán	(17.741.665.254.788)	(15.267.378.200.645)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.055.449.415.572	6.554.024.988.338
21	Doanh thu hoạt động tài chính	473.821.303.235	679.547.489.380
22	Chi phí tài chính	(99.310.955.433)	(332.121.618.469)
23	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	(3.114.521.306)	(13.933.130.085)
24	Chi phí bán hàng	(2.345.841.736.875)	(1.811.943.544.902)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(484.293.406.112)	(434.273.596.118)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.599.824.620.387	4.655.233.718.229
31	Thu nhập khác	461.722.348.837	362.545.328.799
32	Chi phí khác	(174.201.501.862)	(85.269.643.075)
40	Thu nhập khác – số thuần	287.520.846.975	277.275.685.724
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.887.345.467.362	4.932.509.403.953
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(1.134.149.728.389)	(778.367.649.176)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	32.673.668.012	12.463.242.524
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.785.869.406.985	4.166.604.997.301

70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	28	6.940	5.082
 Lê Thành Liêm Kế toán trưởng  Ngô Thị Thu Trang Giám đốc Điều hành Tài chính  Mai Kiều Liên Tổng Giám đốc Ngày 28 tháng 2 năm 2013				

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2012	31.12.2011	
		VNĐ	VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	6.887.345.467.362	4.932.509.403.953	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10	468.009.085.448	361.325.713.482
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/dự phòng		(26.888.466.733)	131.970.414.289
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21, 23	23.750.178.315	7.605.774.684
05	Lỗi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	26	16.211.378.966	(14.717.382.304)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	21(b)	(361.491.145.639)	(491.842.015.361)
05	Lỗi/(lãi) từ hoạt động đầu tư khác		22.862.076.397	(1.358.228.668)
06	Chi phí lãi vay	23	3.114.521.306	13.933.130.085
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		7.032.913.095.422	4.939.426.810.160
09	Tăng các khoản phải thu		(214.726.376.536)	(1.066.840.564.449)
10	Tăng hàng tồn kho		(171.024.836.854)	(916.347.996.511)
11	Tăng các khoản phải trả		360.546.614.153	782.979.585.995
12	Tăng các chi phí trả trước		(15.388.438.295)	(23.173.000.514)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.114.521.306)	(14.785.659.974)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.070.582.780.405)	(789.968.554.294)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.704.175.480	1.255.501.334
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(519.123.925.601)	(329.809.135.979)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.403.203.006.058	2.582.736.985.768
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản		(3.014.661.801.278)	(1.704.853.964.951)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		72.596.622.927	50.148.330.984
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay		-	(18.000.000.000)
23	Tiền chi cho bên thứ ba vay		(30.000.000.000)	-
24	(Tăng)/giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.536.900.000.000)	1.170.408.000.000
24	Thu hồi cho vay từ công ty liên kết		18.000.000.000	-
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		70.114.387.315	1.161.512.182
24	Tiền thu từ trái phiếu đến hạn		250.000.000.000	100.000.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(254.900.000.000)	(262.699.995.567)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		370.876.064.573	471,824,231,056
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.054.874.726.463)	(192.011.886.296)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.454.528.400.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	18, 19 (1.982.321.000)	(1.852.743.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	624.835.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(1.209.835.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19, 20 (2.222.994.056.000)	(741.428.260.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.224.976.377.000)	126.247.397.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.876.648.097.405)	2.516.972.496.472
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 3.101.435.901.849	584.843.207.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(325.519.080)	(379.801.702)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.224.462.285.364	3.101.435.901.849



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 cho việc gia tăng vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 3 năm 2012.

Trong tháng 12 năm 2012, Công ty tăng vốn cổ phần lên 8.339.557.960 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.12.2012		31.12.2011	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac (*)	9, Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương	100%	100%	100%	100%
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tu Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15%	15%	15,79%	15,79%
Công ty TNHH Miraka	Tòa nhà c/-Beker 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

(*) Ngày 18 tháng 9 năm 2012, Ban Điều hành của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac (“Dielac”) để chuyển công ty con này thành một chi nhánh của Công ty. Việc giải thể Dielac đã được Ban Quản lý KCN Việt Nam – Singapore chấp thuận ngày 25 tháng 9 năm 2012. Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Cục thuế tỉnh Bình Dương đã đóng mã số thuế của Dielac. Ngày 4 tháng 12 năm 2012, Giấy phép Đăng ký Hoạt động của chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương ban hành, sửa đổi tên Dielac thành Nhà máy Sữa Bột Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số thủ tục giải thể Dielac vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 4.494 nhân viên (2011: 4.226 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Phần mềm	6

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Nhà cửa	10 – 50
Cơ sở hạ tầng	10

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	tối đa 5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.19 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	838.995.064	545.856.573
Tiền gửi ngân hàng	822.873.290.300	770.890.045.276
Tiền đang chuyển	750.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000.000	2.330.000.000.000
	<u>1.224.462.285.364</u>	<u>3.101.435.901.849</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	211.020.970.112	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	2.974.000.000.000	440.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	50.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	472.000.000.000	18.000.000.000
	4.039.304.630.112	815.277.431.792
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(130.028.675.620)	(79.244.243.600)
	3.909.275.954.492	736.033.188.192

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	79.244.243.600	70.657.669.500
Tăng trong năm	-	8.586.574.100
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 4(b))	54.008.653.800	-
Hoàn nhập	(3.224.221.780)	-
Số dư cuối năm	130.028.675.620	79.244.243.600

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Công ty như sau:

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con:</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	737.000.000.000	522.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	90.800.000.000	90.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	204.518.014.080	164.952.380.127
	<u>1.078.318.014.080</u>	<u>823.752.380.127</u>
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i>		
Công ty TNHH Miraka	179.315.000.000	179.315.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	18.000.000.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
	<u>214.466.955.551</u>	<u>214.466.955.551</u>
<i>Các khoản đầu tư khác:</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	300.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>		
Chứng khoán vốn đã niêm yết	-	206.961.273.800
Các quỹ đầu tư	30.540.000.000	106.350.000.000
Khác	300.000.000	120.300.000.000
	<u>80.840.000.000</u>	<u>783.611.273.800</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<u>(191.607.308.624)</u>	<u>(271.462.074.100)</u>
	<u>1.182.017.661.007</u>	<u>1.550.368.535.378</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	271.462.074.100	151.998.226.912
Tăng	57.544.382.799	120.592.117.088
Hoàn nhập	(83.390.494.475)	(1.128.269.900)
Phân loại lại sang dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4(a)) (*)	(54.008.653.800)	-
Số dư cuối năm	191.607.308.624	271.462.074.100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số danh mục đầu tư dài hạn vào chứng khoán vốn đã niêm yết có giá trị 189.402.373.800 đồng Việt Nam và dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng là 54.008.653.800 đồng Việt Nam đã được phân loại lại sang đầu tư ngắn hạn do Ban Điều hành Công ty có ý định bán các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	1.269.777.484.612	1.143.141.655.655
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30(b))	4.796.944.849	9.490.378.148
	1.274.574.429.461	1.152.632.033.803

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải thu	-	6.144.600
Lãi tiền gửi phải thu	55.733.508.797	39.118.333.339
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	27.586.763.700	53.480.095.630
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	235.708.097.835	128.535.499.715
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	76.841.890.627	-
Phải thu khác	21.266.618.239	11.405.092.722
	417.136.879.198	232.545.166.006

7 HÀNG TỒN KHO

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	702.632.670.110	972.269.280.990
Nguyên vật liệu	1.995.612.794.941	1.554.537.858.729
Công cụ, dụng cụ	4.602.995.846	319.202.861
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.269.565.141	23.368.489.862
Thành phẩm	588.692.556.146	569.780.981.699
Hàng hóa	20.308.535.581	23.079.807.665
Hàng gửi đi bán	21.842.627.806	48.370.380.232
	<u>3.360.961.745.571</u>	<u>3.191.726.002.038</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.455.165.385)	(4.933.906.670)
	<u>3.357.506.580.186</u>	<u>3.186.792.095.368</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	4.933.906.670	4.102.608.915
Tăng dự phòng	8.686.194.492	10.074.642.239
Hoàn nhập	(8.476.656.163)	(7.987.996.015)
Sử dụng dự phòng	(1.688.279.614)	(1.255.348.469)
	<u>3.455.165.385</u>	<u>4.933.906.670</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí quảng cáo	2.542.287.500	8.320.100.182
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	1.587.393.638	2.414.274.654
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	2.499.507.569	3.862.183.375
Chi phí công cụ, dụng cụ bán hàng	46.373.495.946	34.676.924.998
Chi phí công cụ, dụng cụ khác	10.042.765.643	4.315.576.310
Chi phí sửa chữa và bảo trì	7.133.316.219	1.381.630.958
Chi phí khác	433.370.467	1.350.337.549
	<u>70.612.136.982</u>	<u>56.321.028.026</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	2.159.885.571	2.434.012.586
Chi phí công cụ, dụng cụ bán hàng	15.699.234.727	11.241.646.159
Chi phí trả trước khác	56.067.489	280.337.493
	<u>17.915.187.787</u>	<u>13.955.996.238</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	13.955.996.238	94.165.141.674
Tăng trong năm	78.574.391.086	64.037.517.524
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(82.680.130.919)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(74.615.199.537)	(61.566.532.041)
	<u>17.915.187.787</u>	<u>13.955.996.238</u>

(*) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	762.922.587.776	3.474.955.502.074	329.173.371.192	252.344.759.560	4.819.396.220.602
Mua trong năm	25.997.452.509	136.246.682.349	58.207.174.591	55.290.648.602	275.741.958.051
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 9(c))	158.772.462.767	657.181.878.819	13.537.809.265	6.522.338.934	836.014.489.785
Phân loại lại	2.201.083.457	(2.382.953.980)	251.261.432	(69.390.909)	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.952.752.466)	(15.735.643.206)	(55.994.156.197)	(4.619.456.413)	(86.302.008.282)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>939.940.834.043</u>	<u>4.250.265.466.056</u>	<u>345.175.460.283</u>	<u>309.468.899.774</u>	<u>5.844.850.660.156</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	189.461.623.334	1.234.934.979.633	135.277.665.228	118.979.841.406	1.678.654.109.601
Khấu hao trong năm	36.320.943.175	347.729.196.796	28.665.206.647	44.581.515.013	457.296.861.631
Phân loại lại	67.482.521	(126.500.985)	67.003.048	(7.984.584)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.140.425.417)	(10.277.804.801)	(22.864.154.593)	(4.574.502.487)	(39.856.887.298)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>223.709.623.613</u>	<u>1.572.259.870.643</u>	<u>141.145.720.330</u>	<u>158.978.869.348</u>	<u>2.096.094.083.934</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>573.460.964.442</u>	<u>2.240.020.522.441</u>	<u>193.895.705.964</u>	<u>133.364.918.154</u>	<u>3.140.742.111.001</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u><u>716.231.210.430</u></u>	<u><u>2.678.005.595.413</u></u>	<u><u>204.029.739.953</u></u>	<u><u>150.490.030.426</u></u>	<u><u>3.748.756.576.222</u></u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 669.872.114.995 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.682.409.973 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phản mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	246.572.355.216	58.931.090.027	305.503.445.243
Mua trong năm	-	5.041.508.797	5.041.508.797
Thanh lý	-	(1.270.856.480)	(1.270.856.480)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>246.572.355.216</u>	<u>62.701.742.344</u>	<u>309.274.097.560</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	47.439.243.351	48.683.460.597	96.122.703.948
Khấu hao trong năm	3.359.710.845	3.395.614.523	6.755.325.368
Thanh lý	-	(1.270.856.480)	(1.270.856.480)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>50.798.954.196</u>	<u>50.808.218.640</u>	<u>101.607.172.836</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>199.133.111.865</u>	<u>10.247.629.430</u>	<u>209.380.741.295</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u><u>195.773.401.020</u></u>	<u><u>11.893.523.704</u></u>	<u><u>207.666.924.724</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 45.221.516.597 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 43.568.790.597 đồng Việt Nam).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	1.221.103.883.288	653.359.231.400
Tăng trong năm	3.173.403.769.624	1.673.918.817.918
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(836.014.489.785)	(1.095.656.690.548)
Thanh lý	(65.259.634.000)	(10.517.475.482)
Giảm khác	(2.861.862.210)	-
Số dư cuối năm	<u><u>3.490.371.666.917</u></u>	<u><u>1.221.103.883.288</u></u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

	2012 VND	2011 VND
Nhà máy sữa Việt Nam	1.819.204.239.183	252.972.591.210
Nhà máy sữa bột Dielac 2	1.509.809.070.248	383.594.721.240
Chi nhánh Cần Thơ	45.086.527.051	44.989.951.351
Trang trại bò sữa	35.366.294.536	15.893.206.674
Nhà máy sữa Đà Nẵng	21.448.226.014	237.931.390.899
Nhà máy sữa Sài Gòn	591.352.078	80.403.563.112
Nhà máy sữa Tiên Sơn	-	81.555.694.010
Nhà máy sữa Nghệ An	-	35.495.060.435
Nhà máy sữa Dielac	-	33.679.200.351
	<u><u> </u></u>	<u><u> </u></u>

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.994.290.197	84.183.047.263	90.177.337.460
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.144.301.491	15.850.898.430	16.995.199.921
Khấu hao trong năm	599.429.017	3.357.469.432	3.956.898.449
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.743.730.508	19.208.367.862	20.952.098.370
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.849.988.706	68.332.148.833	73.182.137.539
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.250.559.689	64.974.679.401	69.225.239.090
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.976.800.000 đồng Việt Nam).

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	75.328.279.060	62.865.036.536
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	32.673.668.012	12.463.242.524
Số dư cuối năm	<u>108.001.947.072</u>	<u>75.328.279.060</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Các bên thứ ba	2.203.754.748.998	1.702.718.373.420
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30(b))	238.581.093.077	180.037.008.367
	<u>2.442.335.842.075</u>	<u>1.882.755.381.787</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	57.814.604.737	78.689.870.892
Thuế xuất nhập khẩu	3.932.727.653	5.819.918.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.181.870.378	188.614.922.393
Thuế thu nhập cá nhân	17.908.520.534	13.669.767.416
Thuế khác	32.604.800	388.358.072
	<u>331.870.328.102</u>	<u>287.182.837.552</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho nhà phân phối	172.183.794.781	166.981.423.467
Chi phí trưng bày sản phẩm	-	138.181.804
Chi phí quảng cáo	116.910.036.213	29.428.701.502
Chi phí vận chuyển	23.903.854.607	25.290.506.962
Chi phí nhiên liệu	7.115.522.438	5.795.564.015
Chi phí bảo trì và sửa chữa	5.797.227.711	6.357.023.147
Chi phí nguồn nhân lực thuê ngoài	11.164.299.513	7.252.173.600
Chi phí phải trả khác	26.938.425.984	18.962.596.396
	<u>364.013.161.247</u>	<u>260.206.170.893</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung khác.

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	18.439.185.025	13.285.621.271
Thuế nhập khẩu phải nộp chưa đến hạn nộp	176.541.502.888	31.891.388.948
Phải trả khác về đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	184.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	465.314.243	530.051.230
Phải trả khác	19.171.847.271	12.392.904.889
	<u>662.625.268.582</u>	<u>58.284.825.493</u>

(*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước 447.822.000.000 đồng Việt Nam từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước. Khoản trả trước bao gồm 92.000.000.000 đồng Việt Nam nhận trong các năm trước và 355.822.000.000 đồng Việt Nam nhận trong năm 2012.

16 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ phải trả dài hạn khác đã được phân loại lại thành khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trong năm 2012 do khoản nợ phải trả này sẽ được tất toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 15).

17 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	66.571.712.268	51.058.625.583
Trích lập dự phòng	1.687.443.587	16.576.979.482
Sử dụng dự phòng	(680.685.501)	(1.063.892.797)
Hoàn nhập dự phòng	(8.253.200.854)	-
Số dư cuối năm	<u>59.325.269.500</u>	<u>66.571.712.268</u>

18 VỐN CỔ PHẦN

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 926/2012/TB-SGDHCM phê chuẩn việc đăng ký 277.841.042 cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 2:1. Cổ phiếu thưởng được phát hành từ Quỹ Đầu tư và Phát triển và lợi nhuận chưa phân phối nhằm tăng vốn lên 8.339.557.960.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc tăng vốn này.

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.12.2012		31.12.2011	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	833.955.796	8.339.557.960.000	556.114.754	5.561.147.540.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.955.796	8.339.557.960.000	556.114.754	5.561.147.540.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(430.120)	(4.504.115.000)	(247.140)	(2.521.794.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.525.676	8.335.053.845.000	555.867.614	5.558.625.746.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.895.541.229.005	7.950.956.287.870
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	-	(1.852.892.040.000)	-	-	1.454.528.400.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.852.743.000)	-	-	-	(1.852.743.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.166.604.997.301	4.166.604.997.301
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.250)	(416.660.499.731)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.112.389.346.056	12.412.148.182.440
Vốn góp tăng trong năm	2.778.410.420.000	-	-	(1.628.883.194.992)	-	(1.149.527.225.008)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.982.321.000)	-	-	-	(1.982.321.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	5.785.869.406.985	5.785.869.406.985
Trích lập các quỹ	-	-	-	814.747.976.337	32.287.268.008	(1.425.622.185.043)	(578.586.940.698)
Chia cổ tức (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	(2.222.994.056.000)	(2.222.994.056.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.504.115.000)	93.889.017.729	588.402.022.008	5.100.115.286.990	15.394.454.271.727

20 CỐ TỨC

Trong năm 2012, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2011 ở mức 20% và cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2012 ở mức 20%.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2012 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2013.

21 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	612.030.601.822	496.124.755.574
Bán thành phẩm	26.689.483.393.870	21.738.114.896.771
Cung cấp dịch vụ bất động sản	11.631.044.989	9.601.945.888
Cung cấp các dịch vụ khác	24.079.188.993	20.690.188.407
	<u>27.337.224.229.674</u>	<u>22.264.531.786.640</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(529.926.422.029)	(441.891.678.905)
Hàng bán bị trả lại	(10.183.137.285)	(1.236.918.752)
	<u>(540.109.559.314)</u>	<u>(443.128.597.657)</u>
Doanh thu thuần	<u>26.797.114.670.360</u>	<u>21.821.403.188.983</u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lãi cho vay	468.750.000	2.445.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	248.345.614.281	365.831.459.358
Lãi đầu tư trái phiếu	77.056.806.958	97.988.961.693
Cổ tức nhận được	35.619.974.400	25.576.594.310
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	103.438.947.734	133.011.736.352
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	53.335.201.499
Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.790.592.000	-
Các thu nhập tài chính khác	100.617.862	1.358.536.168
	<u>473.821.303.235</u>	<u>679.547.489.380</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.608.781.370	479.892.671.596
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.174.737.408.554	14.761.993.994.256
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.511.306.230	5.461.852.413
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	1.021.956.715	1.314.885.592
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	18.897.711	30.672.000
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	16.557.365.879	16.597.478.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	209.538.329	2.086.646.224
	<u>17.741.665.254.788</u>	<u>15.267.378.200.645</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	31.602.235.707	22.667.657.049
Chi phí lãi vay	3.114.521.306	13.933.130.085
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.016.360.739	1.173.590.655
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37.855.110.549	105.296.848.209
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	23.750.178.315	60.940.976.183
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(29.070.333.456)	128.050.421.288
Chi phí tài chính khác	31.042.882.273	58.995.000
	<u>99.310.955.433</u>	<u>332.121.618.469</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí quảng cáo	586.620.623.362	400.203.453.923
Chi phí khuyến mãi	635.694.113.386	501.645.805.671
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	405.354.439.716	330.271.502.489
Chi phí nhân viên	154.142.240.782	126.040.690.295
Chi phí nguyên vật liệu	56.236.043.231	46.661.138.368
Chi phí công cụ, dụng cụ	61.297.993.881	36.459.224.005
Chi phí khấu hao	25.653.373.488	25.827.515.080
Chi phí hàng hỏng	13.803.784.829	10.079.299.960
Chi phí vận chuyển hàng bán	307.016.838.337	254.224.204.720
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	100.022.285.863	80.530.710.391
	<u>2.345.841.736.875</u>	<u>1.811.943.544.902</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	151.609.011.909	129.569.390.847
Chi phí vật liệu quản lý	13.097.784.566	10.514.850.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.614.194.215	4.591.556.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.711.704.523	49.055.939.098
Thuế, phí và lệ phí	4.833.440.498	2.554.586.807
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.386.257.430	18.410.326.259
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	50.852.128.502	47.134.745.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.342.360.487	89.989.436.522
Chi phí nhập hàng	24.670.644.465	32.483.865.536
Công tác phí	18.037.151.325	14.907.572.769
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.975.197.656	6.926.788.557
Chi phí khác	38.163.530.536	28.134.538.037
	<u>484.293.406.112</u>	<u>434.273.596.118</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	789.778.800	3.140.520.594
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	30.311.370.662	48.909.935.847
Tiền thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	65.259.634.001	10.651.675.000
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu	94.848.282.339	85.071.020.610
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	196.470.446.738	166.810.521.148
Thu nhập khác	74.042.836.297	47.961.655.600
	<u>461.722.348.837</u>	<u>362.545.328.799</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(46.445.120.984)	(34.326.753.061)
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang thanh lý	(65.259.634.000)	(10.517.475.482)
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu thanh lý	-	(1.329.579.899)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	-	(722.472.308)
Chi phí khác	(62.496.746.878)	(38.373.362.325)
	<u>(174.201.501.862)</u>	<u>(85.269.643.075)</u>
Thu nhập khác – số thuần	<u>287.520.846.975</u>	<u>277.275.685.724</u>

27 THUẾ

Các nhà máy và chi nhánh của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh, trên thu nhập tính thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.887.345.467.362	4.932.509.403.953
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.721.836.366.841	1.233.127.350.988
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh	(314.881.380.853)	(229.286.581.562)
Thu nhập không chịu thuế	(8.904.993.600)	(6.670.090.476)
Chi phí không được khấu trừ	6.029.193.787	5.821.560.435
Ưu đãi thuế	(313.740.127.833)	(242.501.624.866)
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa ghi nhận	(7.099.509.506)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	18.236.511.541	5.413.792.133
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.101.476.060.377	765.904.406.652

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế địa phương.

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	5.785.869.406.985	4.166.604.997.301
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	833.639.586	546.582.775
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	6.940	7.623
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2012 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011	833.639.586	819.874.163
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2012 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng)	6.940	5.082

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.709.397.161.340	14.561.329.401.840
Chi phí nhân công	702.005.924.590	577.524.150.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.860.285.222	361.325.713.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.774.420.101	719.440.867.111
Các chi phí khác	1.827.043.090.173	1.408.247.327.190
	<u>20.582.080.881.426</u>	<u>17.627.867.460.621</u>

30 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,05% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	108.207.148.458	30.594.037.123
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	193.485.224.043	169.925.582.790
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	112.180.852
	<u>301.692.372.501</u>	<u>200.631.800.765</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	193.616.951.865	113.848.608.635
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	330.501.859.135	283.718.538.593
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	3.761.820.098	3.483.876.513
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	376.348.603.444	208.625.385.663
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	37.676.635.000	8.283.190.000
	<u>941.905.869.542</u>	<u>617.959.599.404</u>

30 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****iii) Thu nhập bán tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang**

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	65.882.698.293	46.652.362.228
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	4.688.512.420	3.256.822.601
	<u>70.571.210.713</u>	<u>49.909.184.829</u>

iv) Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	142.809.664.511	-
	<u>142.809.664.511</u>	<u>-</u>

v) Thu hồi khoản vay từ công ty liên kết

Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán khoản vay 18 tỷ đồng Việt Nam đã vay từ Công ty trong năm 2011.

vi) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	215.000.000.000	172.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	-	200.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	39.565.633.953	90.499.995.567
	<u>254.565.633.953</u>	<u>262.699.995.567</u>

vii) Chi trả cổ tức

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Cổ đông lớn:		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”)	1.001.952.000.000	333.984.000.000
	<u>1.001.952.000.000</u>	<u>333.984.000.000</u>

30 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	56.403.673.599	46.643.535.904

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Các khoản phải thu bán hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	4.796.944.849	7.892.430.989
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	-	1.597.947.159
	<u>4.796.944.849</u>	<u>9.490.378.148</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	13.709.762.481	-
	<u>13.709.762.481</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả (Thuyết minh số 12)		
Công ty con:		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	9.465.875.500	5.257.755.600
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	86.654.248.307	66.583.265.936
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	137.563.001.201	-
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	1.693.428.819	145.509.003
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	3.204.539.250	-
Công ty TNHH Miraka	-	108.050.477.828
	<u>238.581.093.077</u>	<u>180.037.008.367</u>

31 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	23.084.691.873.516	19.048.538.611.092	3.712.422.796.844	2.772.864.577.891	26.797.114.670.360	21.821.403.188.983
Giá vốn hàng bán	(14.803.102.740.306)	(13.043.333.351.514)	(2.938.562.514.482)	(2.224.044.849.131)	(17.741.665.254.788)	(15.267.378.200.645)
Lợi nhuận gộp	8.281.589.133.210	6.005.205.259.578	773.860.282.362	548.819.728.760	9.055.449.415.572	6.554.024.988.338

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	341.946.216.953	2.141.458.557.753

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê kho	
	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Dưới 1 năm	8.415.283.099	4.896.156.492
Từ 1 đến 5 năm	33.661.132.396	19.591.625.968
Trên 5 năm	237.595.297.887	164.050.710.362
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	279.671.713.382	188.538.492.822

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Euro (“EUR”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	11.737.838	49.848	244.147.038.928	1.360.887.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.862.852	9.151	558.747.318.929	249.831.451
	<u>38.600.690</u>	<u>58.999</u>	<u>802.894.357.857</u>	<u>1.610.719.140</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(35.559.707)	(12.185.695)	(739.641.898.740)	(332.681.669.023)
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>3.040.983</u>	<u>(12.126.696)</u>	<u>63.252.459.117</u>	<u>(331.070.949.883)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.905.903	-	539.568.149.410	-
	<u>53.895.228</u>	<u>1.482.878</u>	<u>1.122.529.816.760</u>	<u>40.976.354.510</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(38.849.352)	(12.606.518)	(809.154.305.747)	(348.355.921.842)
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>15.045.876</u>	<u>(11.123.640)</u>	<u>313.375.511.013</u>	<u>(307.379.567.332)</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 4.743.934.434 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn một khoản là 24.830.321.241 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán thay đổi 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 10.425.695.430 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã tắt toán tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng và phải thu khác (tiếp theo)*

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng được Ban Điều hành đánh giá có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.670.122.785.005 đồng Việt Nam (2011: 1.362.540.791.848 đồng Việt Nam).

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	13.392.747.256	15.058.558.138
Quá hạn 31 đến 60 ngày	214.534.274	287.717.434
Quá hạn 61 đến 90 ngày	574.491.413	630.000
Quá hạn hơn 90 ngày	-	3.727.445.863
	14.181.772.943	19.074.351.435

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	7.406.750.711	3.562.056.526
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(3.832.172.450)	(1.897.595.994)
	<u>3.574.578.261</u>	<u>1.664.460.532</u>
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu năm	1.897.595.994	576.144.675
Dự phòng tăng	1.972.328.394	1.833.346.777
Xóa sổ	(37.751.938)	(511.895.458)
Số dư cuối năm	<u>3.832.172.450</u>	<u>1.897.595.994</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và luồng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	<u>3.569.435.200.335</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	<u>2.243.254.884.826</u>	<u>92.000.000.000</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	211.020.970.112	14.318.490.708	(61.470.408.420)	163.869.052.400	(61.470.408.420)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng chỉ quỹ	30.540.000.000	-	(14.355.884.467)	16.184.115.533	(14.355.884.467)
	323.844.630.112	14.318.490.708	(144.384.560.087)	193.778.560.733	(144.384.560.087)

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.961.273.800	5.972.806.500	(96.442.805.500)	116.491.274.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
	420.588.705.592	17.735.609.208	(221.595.036.229)	216.729.278.571	(221.595.036.229)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2013.

The image shows three handwritten signatures in blue ink on a white background. To the right of the signatures is a red circular corporate stamp. The stamp contains the text: "M.S.D.N: 0300588489 - C.T.C.P." around the top edge, "CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM" in the center, "VINAMILK" below it, and "QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH" around the bottom edge. A blue checkmark is drawn over the stamp.

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính
Z

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc